

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/HNGĐ-PT  
Ngày: 13-9-2022  
V/v “Ly hôn, Tranh chấp chia tài  
sản chung”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Hồng Hạnh  
*Các Thẩm phán:* Ông Bùi Thanh Thảo  
Ông Nguyễn Văn Nhân

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Huỳnh Hoàng Lực - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:***  
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 15/2022/TLPT-HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung”.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 15/2021/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2022/QĐXXPT-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1952. (có mặt)

Trú tại: Khu phố 9, phường L P, thị xã Ph L, tỉnh B P

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Xuân Hưng, ông Lê Hồng Nhân – Văn Phòng luật sư Hưng Thịnh Phát – Đoàn Luật sư Thành Phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: Số 38 Trương Quốc Dung, phường 8, quận Phú Nhuận, Thành Phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1956. (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố 9, phường L P, thị xã Ph L, tỉnh B P

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Đoàn Thế Anh, sinh năm 1973; địa chỉ: Khu phố 8, phường L P, thị xã Ph L, tỉnh B P (có mặt)

+ Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Bà Lê Thị N, sinh năm 1977; địa chỉ: Khu phố 9, phường L P, thị xã Ph L, tỉnh B P (có mặt)
- Chị Nguyễn Mai H, sinh năm 1989 (có mặt)
- Anh Nguyễn Nhật M, sinh năm 1994 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Khu phố 9, phường L P, thị xã Ph L, tỉnh B P

- Anh Lê Nhật K, sinh năm 1981. (vắng mặt)
- Chị Lê Thị Nhã Kh, sinh năm 1974 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 60 đường nội khu số 17, khu dân cư Nine Shouth, Nguyễn Hữu Thọ, huyện Nhà Bè, Thành Phố Hồ Chí Minh.

- Bà Lê Thị Hoàng L, sinh năm 1955. (vắng mặt)
- Ông Trương Thái S, sinh năm 1955 (đã chết).

Địa chỉ: Khu phố 9, phường L P, thị xã Ph L, tỉnh B P.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông S:

- Bà Lê Thị Hoàng L, sinh năm 1955. (vắng mặt)
- Anh Trương Thanh T, sinh năm 1985. (vắng mặt)
- Chị Trương Thị Ái V, sinh năm 1983. (vắng mặt)
- Anh Trương Thanh P, sinh năm 1987. (vắng mặt)
- Chị Trương Thị Thúy A, sinh năm 1990. (vắng mặt)
- Chị Trương Thị Thúy M, sinh năm 1991. (vắng mặt)
- Anh Trương Thanh T, sinh năm 1993. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Khu phố 9, phường L P, thị xã Ph L, tỉnh B P (anh M, Chị K, anh K, bà L, anh T, anh P, chị M, chị v, chị A, anh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Theo nội dung đơn khởi kiện cùng các bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:** Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông K sống chung như vợ chồng từ năm 1985 tại khu phố 1, thị trấn P B, huyện P L, tỉnh B P (cũ). Đến năm 1993 thì vợ chồng vào Khu phố 9, phường L P, thị xã Ph L, tỉnh B P sinh sống. Đến năm 2002, bà và ông K mới đăng ký kết hôn tại UBND xã B P, huyện P L (cũ) nay là xã B T, huyện PR, tỉnh B P. Trong thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông K thường xuyên uống rượu về chửi bới, đập phá đồ đạc, cãi vã nhau thường xuyên nên cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Do không có sự yêu thương tôn trọng nên vào năm 2014, bà N cùng hai người con ra ngoài thuê nhà ở riêng.

Năm 2015, ông K đưa bà Lê Thị N về chung sống như vợ chồng nên bà và các con không quay về cùng chung sống với ông K nữa. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2014, không ai còn quan tâm đến ai, ai cũng có cuộc sống riêng. Bà nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà N yêu cầu được tòa án giải quyết ly hôn với ông K.

Về con chung: Có hai con chung tên Nguyễn Mai H, sinh năm 1989 và Nguyễn Nhật M, sinh năm 1994 do các con chung đủ 18 tuổi có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là diện tích 627m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 111, tờ bản đồ số 19 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn K vào ngày 28/12/2002 và phần diện tích đất 94.2m<sup>2</sup> giáp ranh (phần đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), sang vợ chồng ông Trương Thái S, bà Lê Thị Hoàng L năm 2011. Nguồn gốc đất thuộc thửa đất số 111, tờ bản đồ số 19 là Nông trường 5 cấp cho hộ của bà và bà là người trực tiếp đi xin và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi có giấy đăng ký kết hôn, được UBND huyện P L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 627m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 111, tờ bản đồ số 19 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn K.

Vào năm 2014, vợ chồng bà có nợ Ngân hàng số tiền 280 triệu đồng nhưng không có khả năng trả nên vợ chồng đã sang nhượng cho ông Huỳnh Ngọc Tâm diện tích đất 278,8m<sup>2</sup> và tài sản trên đất với giá chuyển nhượng là 480 triệu đồng, cả vợ chồng tôi trực tiếp nhận tiền chuyển nhượng từ ông T, sau khi nhận vợ chồng tôi đã trả cho Ngân hàng số tiền 280 triệu đồng; số tiền còn lại vợ chồng chia đôi. Sau khi chuyển nhượng cho thì diện tích đất tranh chấp còn 348m<sup>2</sup> (được UBND thị xã P L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BS 347734, Sổ vào sổ H-02925/ĐS đứng tên hộ ông Nguyễn Văn K).

Theo kết quả xem xét, thẩm định và sơ đồ đo đạc thì diện tích đất tranh chấp thực tế sử dụng còn 330,4m<sup>2</sup>, so với giấy chứng nhận được cấp ít hơn 17,8m<sup>2</sup>. Đối với diện tích đất bị thiếu bà không có yêu cầu gì, bà đề nghị chia theo diện tích đất thực tế còn lại. Tài sản trên là tài sản chung của hộ gia đình gồm 04 thành viên gồm hai vợ chồng và hai con chung Minh và Hân. Chị H và anh M yêu cầu chia tài sản trên bà đồng ý và yêu cầu Tòa án chia tài sản chung cho cả 04 thành viên trong gia đình. Nếu ông K nhận tài sản thì giao lại cho bà số tiền tương đương với giá trị của tài sản bà được hưởng. Nếu ông K không đồng ý, muốn nhận tiền thì bà nhận tài sản và giao cho ông K số tiền tương ứng giá trị đất ông K được hưởng. Bà không yêu cầu chia tài sản trên đất.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Lê Thị N, về việc đòi bà phải có nghĩa vụ liên đới với ông K trả cho bà Nhị số tiền 900.000.000đ (chín trăm triệu đồng) bà không đồng ý với lý do. Năm 2014, bà và các con đã ra ở riêng đến năm 2015 ông K đưa bà Nhị về chung sống như vợ chồng bà không biết khoản vay này, bà không liên quan đến khoản vay của bà Nhị và ông K. Đối với hợp đồng thuê đất giữa bà Nhị và ông K bà không biết. Theo bà tất cả các giao dịch này giữa ông K và bà Nhị là giả tạo nên bà không đồng ý với các yêu cầu độc lập của bà Nhị.

Đối với yêu cầu độc lập của Nguyễn Mai H và Nguyễn Nhật M bà đồng ý chia cho Hân và Minh vì Hân và Minh là con chung của bà và ông K. Thời điểm Nhà nước cấp đất cho hộ gia đình của bà Minh và Hân đã có trong hộ khẩu gia đình, cùng chung sống với bà và ông K nên bà đồng ý chia cho Hân và Minh mỗi người là  $\frac{1}{4}$  giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 348m<sup>2</sup> (được UBND thị xã P L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BS 347734, Sổ vào sổ H-02925/ĐS đứng tên hộ ông Nguyễn Văn K). Riêng đối với Lê Nhật K và Lê Thị Nhã Kh là hai người con riêng của bà tại thời điểm cấp đất Khanh và Khoa có tên trong hộ khẩu gia đình nhưng hai người này không cùng chung sống.

Về nợ chung: không có.

*Bị đơn ông K trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông K và bà N sống chung như vợ chồng từ năm 1988, không phải năm 1985. Ông K và bà N không có đăng ký kết hôn, giấy kết hôn số 518, quyển số 03 đăng ký ngày 28/12/2002 ông không biết vì sao có giấy này, chữ ký “Nguyễn Văn K” trong giấy kết hôn không phải của ông nhưng ông không yêu cầu Tòa án giám định chữ ký và chữ viết trong giấy đăng ký kết hôn. Về nguyên nhân mâu thuẫn, ông thừa nhận trong đời sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn. Đến năm 2014, vợ chồng không còn chung sống với nhau nữa. Nay bà N yêu cầu ly hôn, ông đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung tên Nguyễn Mai H, sinh năm 1989 và Nguyễn Nhật M, sinh năm 1994, do các con chung đủ 18 tuổi có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có diện tích 627m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 111, tờ bản đồ số 19 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn K. Năm 2014, bà N và hai con Minh, Hân đã sang nhượng phần của mình cho ông Huỳnh Ngọc Tâm diện tích đất 278,8m<sup>2</sup> và tài sản trên đất với giá chuyển nhượng là 480 triệu đồng, số tiền này bà N và hai con sử dụng. Như vậy diện tích đất còn lại 348m<sup>2</sup>, được UBND thị xã P L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BS 347734, Sổ vào sổ H-02925/ĐS đứng tên hộ ông Nguyễn Văn K (thực tế sử dụng còn 330,4m<sup>2</sup>, so với giấy chứng nhận được cấp ít hơn 17,8m<sup>2</sup>) và phần đất giáp ranh chuyển nhượng của vợ chồng ông Trương Thái S, bà Lê Thị Hoàng L có diện tích đất 94.2m<sup>2</sup> là của ông nên ông không đồng ý chia theo yêu cầu của bà N, Chị H và anh M.

Ông thừa nhận nguồn gốc đất tranh chấp là do Nông trường 5 cấp năm 1995, năm 2002 được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Lê Thị N thì ông K yêu cầu bà N phải liên đới cùng ông trả nợ cho bà Nhị vì lý do ông vay của bà Nhị số tiền 900.000.000đ dùng vào việc trả nợ vào các khoản vay khi bà N còn chung sống

với ông nhưng ông không chứng minh được các khoản nợ này. Còn đối với với hợp đồng thuê đất của bà Nhị thì ông đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng thuê cho bà Nhị thuê đất. Còn khoản vay Ngân hàng năm 2014 ông cũng thừa nhận ông và bà N có vay 280.000.000đ, khi bán nhà cho ông T 480.000.000đ, trả Ngân hàng 280.000.000đ còn 200.000.000đ bà N và hai con giữ chỉ chia cho ông 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Tại phiên Tòa ông K đồng ý chia tài sản cho bà Nhon, anh M và Chị H với điều kiện bà N phải có nghĩa vụ liên đới cùng ông trả cho bà Nhị số tiền 900.000.000đ. Sau khi thanh toán xong tiền nợ của bà Nhị còn bao nhiêu sẽ chia.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị N trình bày:*

Ngày 01/01/2018, bà có cho ông Nguyễn Văn K vay số tiền 900 triệu đồng, hai bên có lập giấy vay, ông K nói với bà vay tiền về để trả nợ và chữa bệnh. Thời điểm vay, bà N không còn chung sống với ông K nữa, một mình ông K xác lập giao dịch với bà. Nay bà yêu cầu bà N và ông K có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền nợ nêu trên vì bà N và ông K về mặt pháp lý vẫn đang tồn tại hôn nhân hợp pháp.

Đối với hợp đồng thuê đất mặc dù giao dịch thuê đất bà N không biết nhưng bà yêu cầu bà N và ông K tiếp tục thực hiện hợp đồng.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chị H, anh M thống nhất trình bày:*

Do mâu thuẫn giữa bố mẹ anh chị ngày càng trở nên trầm trọng, năm 2014 anh chị cùng mẹ ra nhà trọ ở riêng, bố anh chị đã đưa bà Lê Thị N về sống chung như vợ chồng đối với tài sản tranh chấp diện tích 348m<sup>2</sup>, được UBND thị xã P L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BS 347734, Sổ vào sổ H-02925/ĐS đứng tên hộ ông Nguyễn Văn K (thực tế sử dụng còn 330,4m<sup>2</sup>, so với giấy chứng nhận được cấp ít hơn 17,8m<sup>2</sup>) là tài sản chung của hộ gia đình, trong đó có phần của anh M và chị H. Còn đối với diện tích đất sang nhượng của ông S, bà L khi sang nhượng anh chị không có công sức đóng góp. Thực tế là ông S bà L, cần nợ cho mẹ anh chị (bà Nhon). Nay cha mẹ ly hôn và tranh chấp về tài sản này anh chị không yêu cầu chia giá trị quyền sử dụng đất sang nhượng của ông S và bà L.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị Hoàng L, anh Trương Thanh T, chị Trương Thị Ái V, anh Trương Thanh P, chị Trương Thị Thúy A, chị Trương Thị Thúy M và anh Trương Thanh T thống nhất trình bày: Năm 2011, ông Trương Thanh Sơn và bà Lê Thị Hoàng L đã sang nhượng cho gia đình ông K bà N diện tích đất 94.2m<sup>2</sup>, giáp ranh đất của ông K, bà Nhon, phần đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông S đã chết năm 2020. Hiện nay ông K và bà N yêu cầu chia đối với tài sản là diện tích đất này bà L, anh Tâm, chị Vân, chị An, Anh Phong, anh Tùng, chị My không có ý kiến và không có tranh chấp gì.

***Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 15/2022/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã P L đã quyết định:*** Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 53; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 102, 117, 202, 122 và Điều 212 Bộ luật dân sự 2015, Điều 106 Bộ luật dân sự 2005 và Điều 9 Luật đất đai năm 2003; khoản 29 Điều 3, các Điều 143; 144 và 167 Luật đất đai năm 2013; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí - lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Nguyễn Văn K.

2. Về tài sản chung:

2.1. Ông Nguyễn Văn K được quyền sử dụng diện tích đất 348m<sup>2</sup> (thực tế sử dụng còn 330,4m<sup>2</sup>) được UBND thị xã P L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BS 347734, Sổ vào sổ H-02925/ĐS đứng tên hộ ông Nguyễn Văn K và phần đất giáp ranh chuyển nhượng của vợ chồng ông Trương Thái S, bà Lê Thị Hoàng L có diện tích đất 94.2m<sup>2</sup> (phần đất này chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Từ cận:

- Phía Đông giáp đất bà Trinh 4,95m
- Phía Tây giáp ông Thừa 3.62m + 1m.
- Nam giáp ông K 19,71m
- Bắc giáp đất bà L 19,70m

(có sơ đồ kèm theo)

Ông Nguyễn Văn K tự liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất 94.2m<sup>2</sup> theo quy định của pháp luật.

2.2. Ông Nguyễn Văn K có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản chung cho bà Nguyễn Thị N với số tiền 417.787.500 (Bốn trăm mười bảy triệu, bảy trăm tám bảy nghìn năm trăm đồng);

2.3 Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Mai H và anh Nguyễn Nhật M. Buộc ông Nguyễn Văn K có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản cho chị Nguyễn Mai H số tiền 123.562.500đ (Một trăm hai ba triệu năm trăm sáu hai nghìn năm trăm đồng) và anh Nguyễn Nhật M số tiền 123.562.500đ (Một trăm hai ba triệu năm trăm sáu hai nghìn năm trăm đồng).

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Lê Thị N. Buộc ông Nguyễn Văn K có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị N số tiền 900.000.000đ (chín trăm triệu đồng). Không chấp yêu cầu của bà Nhị về việc yêu cầu tiếp tục hợp đồng

thuê đất và yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm liên đới cùng ông Nguyễn Văn K trả cho bà số tiền 900.000.000đ.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và các chi phí tố tụng khác, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo, kháng nghị theo luật định.

Ngày 01 tháng 7 năm 2022, bị đơn ông Nguyễn Văn K kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm số 15/2022/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã P L, tỉnh B P theo hướng sửa Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Bị đơn ông Nguyễn Văn K giữ nguyên yêu cầu kháng cáo yêu cầu HĐXX sửa Bản án sơ thẩm số 15/2022/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã P L, tỉnh B P.

*Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B P:*

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tại phúc thẩm Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật TTDS 2015 không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn K, giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 15/2022/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã P L, tỉnh B P.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn K làm trong thời gian luật định, phù hợp với Điều 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, có hình thức và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật, nên cần xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn K, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Tài sản là diện tích đất 348m<sup>2</sup> (thực tế sử dụng diện tích đất 330,4m<sup>2</sup>): Theo đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi ngày 23/02/2004 do ông K đại diện chủ hộ ký đơn, trong đơn có phần ghi chú “*Thửa đất thuộc quyền sử dụng của riêng một số thành viên trong hộ gia đình phải làm đơn riêng, hoặc khai chung với hộ gia đình nhưng phải ghi chú phía dưới thuộc quyền sử dụng của ai ghi rõ họ tên và lý do*” nhưng khi ông K làm đơn không ghi rõ đất của riêng ai nên xác định đây là đất thuộc quyền sử dụng chung của hộ gia đình. Đất này có nguồn gốc đất do nông trường 5 cấp năm 1995, nhưng

đến năm 2004 mới có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông K đã làm đơn xác định của của hộ gia đình. Theo quyết định số 2521/QĐ-QĐUB ngày 07/5/2006 của UBND huyện P L ban hành ngày 07/5/2006 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông K, thời điểm này chị H 17 tuổi, anh M là 12 tuổi tuy chưa có công sức đóng góp nhưng đây là đất Nông trường 5 cấp để làm nơi ở cho cả gia đình (không phải đất khai phá, không phải đất để phục vụ lao động sản xuất nên không xem xét đến độ tuổi tại thời điểm cấp đất) nên các thành viên trong hộ là: ông Nguyễn Văn K, bà Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Mai H, anh Nguyễn Nhật M có quyền sở hữu, sử dụng ngang nhau. Tuy nhiên xét về nguồn gốc đất cấp Nhà nước cấp đất có thu tiền sử dụng đất (Bút lục 119) nên cấp sơ thẩm nhận định và chia phần cho ông K bà N mỗi người được chia 37,5 % giá trị tài sản, nhiều hơn chị H và anh M là hợp lý, đảm bảo quyền lợi cho các đương sự (chị H anh M được chia phần giá trị là 12,5% giá trị đất tương đương số tiền 123.562.500 đồng). Từ những phân tích trên, nhận thấy kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn K về việc không đồng ý chia giá trị diện tích đất 330,4m<sup>2</sup> cho chị H và anh M là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Đối với diện tích đất 94.2m<sup>2</sup>, sang nhượng của ông S và bà L, đây là tài sản chung của ông K và bà Nhon, chị H và anh M không có yêu cầu nên cấp sơ thẩm chia đôi tài sản này cho bà N và ông K mỗi người hưởng ½ giá trị tài sản là có cơ sở.

[2.3] Khi chia tài sản chung Tòa án cấp sơ thẩm đã ưu tiên giao cho ông K toàn bộ 02 diện tích đất nêu trên là đã xem xét toàn diện vụ án có lợi cho ông K.

[2.4] Ngoài ra, sau khi ly thân từ năm 2014 đến nay ông K là người quản lý toàn bộ 02 khối tài sản trên. Từ ngày 15/8/2016 ông K còn ký cho bà Nhị thuê mặt bằng, tiền hoa lợi một mình ông K hưởng, mặc dù không có đương sự nào có ý kiến về nội dung này nhưng cần nêu ra để ông K thấy được quyền lợi của mình đã được đảm bảo.

[2.5] Đối với số tiền 900.000.000đ ông K cho rằng đây là khoản nợ trong thời kỳ hôn nhân giữa ông K và bà Nhon. Hội đồng xét xử xét thấy: Giấy vay đề ngày 01/01/2018, là hợp đồng được ký kết giữa bà Nhị và ông K, giao dịch chỉ được thực hiện giữa ông K và bà Nhị, bà N không biết, không ký vào giấy vay, cũng không sử dụng số tiền trên, tiền vay không nhằm mục đích phục vụ đời sống gia đình ông K và bà N và đặc biệt, tại thời điểm thực hiện giao dịch này bà N đã sống ly thân với ông K, từ năm 2014.

Các nội dung trên, ông K, bà Nhị đều thừa nhận nên đây là chứng cứ không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đây là khoản vay nợ của cá nhân ông K, không phải nợ chung giữa ông K và bà Nhon.



Mặt khác, thực tế ông K và bà Nhị chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2015 đến nay. Vì vậy, không có cơ sở buộc bà N có nghĩa vụ liên đới cùng ông K trả số nợ 900.000.000đ cho bà Nhị, mà chỉ buộc cá nhân ông Nguyễn Văn K phải có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị N số tiền 900.000.000đ là hoàn toàn có cơ sở.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông K cũng không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông K. Những phần khác không có kháng cáo, kháng nghị nhưng cấp sơ thẩm đã quyết định đúng quy định pháp luật. Vì vậy cần giữ nguyên bản án HNGĐ sơ thẩm số 15/2022/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã P L, tỉnh B P.

[3] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B P phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận về nguyên tắc ông Nguyễn Văn K phải chịu. Tuy nhiên do ông K là người cao tuổi (đủ 60 tuổi) thuộc trường hợp tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí - lệ phí Tòa án nên được miễn toàn bộ án phí.

[5]. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ nêu trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật TTDS 2015.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn K.
- Giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 15/2022/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã P L, tỉnh B P.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 53; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 102, 117, 202, 222 và Điều 212 Bộ luật dân sự 2015, Điều 106 Bộ luật dân sự 2005 và Điều 9 Luật đất đai năm 2003; khoản 29 Điều 3, các Điều 143; 144 và 167 Luật đất đai năm 2013; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí - lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Nguyễn Văn K.

## **2. Về tài sản chung:**

2.1. Ông Nguyễn Văn K được quyền sử dụng diện tích đất 348m<sup>2</sup> (thực tế sử dụng còn 330,4m<sup>2</sup>) được UBND thị xã P L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BS 347734, Sổ vào sổ H-02925/ĐS đứng tên hộ ông Nguyễn Văn K và phần đất giáp ranh chuyển nhượng của vợ chồng ông Trương Thái S, bà Lê Thị Hoàng L có diện tích đất 94.2m<sup>2</sup> (phần đất này chưa được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Tứ cận:

- Phía Đông giáp đất bà Trinh 4,95m
  - Phía Tây giáp ông Thừa 3.62m + 1m.
  - Nam giáp ông K 19,71m
  - Bắc giáp đất bà L 19,70m
- (có sơ đồ kèm theo)

Ông Nguyễn Văn K tự liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất 94.2m<sup>2</sup> theo quy định của pháp luật.

2.2. Ông Nguyễn Văn K có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản chung cho bà Nguyễn Thị N với số tiền 417.787.500 (Bốn trăm mười bảy triệu, bảy trăm tám bảy nghìn năm trăm đồng);

2.3 Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Mai H và anh Nguyễn Nhật M. Buộc ông Nguyễn Văn K có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản cho chị Nguyễn Mai H số tiền 123.562.500đ (Một trăm hai ba triệu năm trăm sáu hai nghìn năm trăm đồng) và anh Nguyễn Nhật M số tiền 123.562.500đ (Một trăm hai ba triệu năm trăm sáu hai nghìn năm trăm đồng).

**3.** Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Lê Thị N. Buộc ông Nguyễn Văn K có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị N số tiền 900.000.000đ (chín trăm triệu đồng). Không chấp yêu cầu của bà Nhị về việc yêu cầu tiếp tục hợp đồng thuê đất và yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm liên đới cùng ông Nguyễn Văn K trả cho bà số tiền 900.000.000đ.

**4.** Về án phí: Do ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị N là người cao tuổi (đủ 60 tuổi) thuộc trường hợp tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí - lệ phí Tòa án nên được miễn toàn bộ án phí.

Bà Lê Thị N phải chịu số tiền án phí 300.000đ, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 0008064 ngày 02/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã P L, tỉnh B P.

Hoàn trả lại cho bà Nhị số tiền tạm ứng án phí 18.500.000đ (Mười tám triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007183 ngày 09/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã P L, tỉnh B P.

Chị Nguyễn Mai H và anh Nguyễn Nhật M mỗi người phải chịu số tiền án phí là 6.178.125đ. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 5.000.000đ chị H, anh M đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 0008041 ngày 04/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã P L, tỉnh B P. Chị H và anh M mỗi người còn phải nộp số tiền án phí là 3.678.125 đồng.

**5. Về án phí phúc thẩm:** Ông Nguyễn Văn K không phải chịu

**6.** Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

***Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.***

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh B P;
- TAND TX Phước Long;
- Chi cục THADS TX Phước Long;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa GD & NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Lê Hồng Hạnh**

